

Xác định giá trị du lịch rừng ngập mặn Cần Giờ thông qua phương pháp chi phí du hành

VÕ TẤT THẮNG

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM – thangvt@ueh.edu.vn

VÕ ĐỨC HOÀNG VŨ

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM – vu.vo@ueh.edu.vn

NGUYỄN XUÂN ĐỊNH

dinh.nguyen@zoho.com

Ngày nhận:

27/05/2017

Ngày nhận lại:

19/07/2017

Ngày duyệt đăng:

31/08/2017

Mã số:

0517-L83-V15

Nghiên cứu ứng dụng phương pháp chi phí du hành để ước lượng giá trị kinh tế của các hoạt động du lịch tại huyện Cần Giờ, trong đó có rừng ngập mặn Cần Giờ. Với mẫu nghiên cứu gồm 984 du khách đến tham quan tại khu di tích chiến khu Rừng Sác thuộc rừng ngập mặn Cần Giờ, kết quả tính toán cho thấy tổng giá trị kinh tế từ du lịch mang lại hàng năm chỉ khoảng 37,7 tỉ đồng (~1,7 triệu USD), kết quả này còn rất thấp so với tiềm năng du lịch của Cần Giờ. Điều này dẫn đến hai lưu ý về mặt chính sách: Thứ nhất, các hoạt động khai thác du lịch gắn liền với hệ sinh thái rừng còn kém và không hiệu quả, hạ tầng phục vụ du lịch chưa được đầu tư đồng bộ, sản phẩm du lịch chưa phong phú do chủ yếu dựa vào lợi thế điều kiện tự nhiên nên chưa thu hút được du khách; Thứ hai, tiềm năng du lịch ở Cần Giờ còn rất lớn và chưa được khai thác hết, do đó mở ra một cánh cửa đầu tư cho ngành du lịch nhằm mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho huyện Cần Giờ nói riêng và cả TP. Hồ Chí Minh nói chung. Tuy nhiên, việc phát triển du lịch cần phải đi đôi với bảo vệ rừng ngập mặn do khu rừng là điểm đến chính thu hút du khách đến du lịch tại huyện Cần Giờ.

Từ khóa:

Chi phí du hành; Chi phí du hành theo vùng; Cần Giờ; Rừng ngập mặn; Du lịch.

Keywords:

Travel cost; Zonal travel cost; Can Gio; Mangrove; Tourism.

Abstract

Travel cost method (TCM) is employed in this research to estimate the economic value of tourism activities in Can Gio, a district in which Can Gio mangrove forest is located. The sample of 984 visitors at Rung Sac historic war zone was collected in summer of 2016 and adopted for analyses. The results show that total economic welfare from tourism activities is still very low, approximate 37.7 billion VND (~1.7 million USD), in comparison with the potential benefit of tourism in Can Gio. Two critical policy implications, therefore, can be drawn. Firstly, tourism activities associated with forest ecosystems are

deficient and ineffective; infrastructure for tourism has not been synchronously invested, and tourism products are not diversified since they are mostly based on natural resources, thereby incapable of attracting tourists. Secondly, tourism potential in Can Gio is tremendous yet has not fully exploited. Therefore, investment in tourism industry in Can Gio seems to be excessively promising. This could bring many economic benefits to the district in particular, and Ho Chi Minh City as a whole. However, protecting the mangrove in Can Gio should be considered along with tourism development since it is far and away one of the main reasons why tourists pay their visit to Can Gio.

1. Giới thiệu

Rừng ngập mặn là một trong những hệ sinh thái có năng suất cao nhất Trái Đất (Barbier & cộng sự, 1997; Nguyen Hoang Tri & cộng sự, 1998); là nơi nuôi dưỡng, sinh trưởng của các loài động vật biển, là nơi hỗ trợ cho kế sinh nhai của người dân địa phương (Hussain & cộng sự, 2008; Kuenzer & cộng sự, 2013; Nguyen Hoang Tri & cộng sự, 1998; Orchard & cộng sự, 2015; Sathirathai & cộng sự, 2001; Vien Ngoc Nam & Le Van Sinh, 2014); có chức năng tăng lượng chất dinh dưỡng trong đất (Hussain & cộng sự, 2008); giảm nguy cơ, tác hại từ thiên tai và chống xói mòn (Badola & cộng sự, 2005; Đặng Văn Phan & cộng sự, 2000; Huynh Duc Hoan & cộng sự, 2014; Kuenzer & cộng sự, 2013; Nguyen Hoang Tri & cộng sự, 1998); điều tiết, lọc và lưu trữ nguồn nước ngầm (Cabrera & cộng sự, 1998; Đặng Văn Phan & cộng sự, 2000); cung cấp khí oxy, hấp thụ và dự trữ CO₂, giảm khí thải nhà kính (Cao Huy Binh & Vien Ngoc Nam, 2014; Vien Ngoc Nam & Le Van Sinh, 2014).

Rừng ngập mặn Cần Giờ tại Việt Nam là một trong những khu rừng ngập mặn đẹp nhất và có quy mô được con người tái thiết lớn nhất trên thế giới (Vien Ngoc Nam & Le Van Sinh, 2014) với tổng diện tích che phủ cây rừng hiện tại nằm trong khoảng từ 35.256 ha đến 38.293 ha (Kuenzer & cộng sự, 2013), chiếm hơn một nửa diện tích huyện Cần Giờ. Khu rừng có tính đa dạng sinh học cao: Là nơi sinh trưởng và phát triển của hơn 35 giống cây ngập mặn (Vien Ngoc Nam & cộng sự, 2014), với các loài động vật đa dạng sinh sống như: Khỉ, trăn, heo rừng, cá sấu, rái cá, và nhiều loài chim khác nhau... (Vien Ngoc Nam & Le Van Sinh, 2014). Cho nên, rừng ngập mặn Cần Giờ có vai trò rất quan trọng trong việc điều tiết môi trường cho TP.HCM và các khu vực phụ cận với hệ thống sinh quyển đa dạng; là một lá phổi xanh, một lá thận sạch cho thành phố (Lê Kim Thoa, 2002).

Dù là một huyện có vai trò quan trọng với môi trường của TP.HCM nhưng Cần Giờ lại là huyện nghèo nhất của thành phố (Đặng Văn Phan & cộng sự, 2000). Huyện tọa lạc tại vĩ độ $10^{\circ}22'14'' - 10^{\circ}40'09''$ và kinh độ $106^{\circ}46'12'' - 107^{\circ}00'59''$, cách trung tâm thành phố khoảng 50 km theo đường chim bay, với nơi có chiều dài và chiều rộng lớn nhất lần lượt là 35 km và 20 km; toàn huyện có diện tích khoảng 72.000 ha (Vien Ngoc Nam & cộng sự, 2014), tổng dân số là 75.425 người (Chi cục Thống kê Huyện Cần Giờ, 2016). Cần Giờ là huyện duy nhất giáp biển của TP.HCM, là vùng châu thổ hợp lưu giữa đồng bằng sông Cửu Long và biển Đông (Vien Ngoc Nam & Le Van Sinh, 2014), nên đây là cửa ngõ chính ra vào cảng Sài Gòn của tàu thuyền trong khu vực (Đặng Văn Phan & cộng sự, 2000).

Ngoài ra, Cần Giờ còn thuộc vùng phòng hộ môi trường của thành phố nên các hoạt động công nghiệp gần như không tồn tại, dẫn đến dân số của huyện ít, lượng xe cộ lưu thông thấp và tình trạng ô nhiễm gần như không có; đồng thời được tiếp cận trực tiếp với thị trường du lịch của TP.HCM; đây chính là các lợi thế lớn nhất mà Cần Giờ có được để thúc đẩy ngành du lịch phát triển.

Nhận thấy được tiềm năng của ngành du lịch tại Cần Giờ, giá trị du lịch của huyện đã được bốn nhóm tác giả khác nhau nghiên cứu sơ khảo từ giai đoạn 1999 đến 2015, tuy nhiên, các kết quả thu lại không tương đồng với nhau: Vào năm 1999, Đặng Văn Phan và cộng sự (1999) ước tính là 259.641 USD; năm 2000, Nguyen Hoang Tri và cộng sự (2000) đưa ra con số là 517.075 nghìn USD; năm 2013, Kuenzer và cộng sự (2013) cho rằng giá trị khu rừng vào khoảng từ 104,40 triệu USD đến 176,06 triệu USD; năm 2015, Võ Thị Minh Hoàng và Nguyễn Thị Tú Thanh (2015) ước lượng vào mức 288 triệu USD. Bốn giá trị này có độ lớn rất khác nhau cho cùng một địa điểm.

Sở dĩ có sự khác biệt nhau như thế một phần chính là do tính bất cập trong dữ liệu của các bài nghiên cứu. Đơn cử với giá trị thu được từ giải trí, ngoài nghiên cứu của Võ Thị Minh Hoàng và Nguyễn Thị Tú Thanh (2015) là sử dụng dữ liệu khảo sát tại địa điểm, thì dữ liệu được sử dụng của tất cả nghiên cứu khác đều là số lượng khách tham quan do Ban quản lý rừng ngập mặn Cần Giờ cung cấp, trong khi đó, chính Kuenzer và cộng sự (2013) cho rằng nguồn dữ liệu này thiếu chính xác vì trong 9 năm, từ 2003 đến 2011, số lượng khách du lịch nội địa trong dữ liệu này luôn chiếm 85% và số lượng khách quốc tế luôn là 15% mặc dù trên thực tế có sự thay đổi trong tỉ lệ khách du lịch, đặc biệt là đối với nhóm khách nước ngoài. Như vậy, giá trị từ du lịch của rừng ngập mặn Cần Giờ cần được ước tính lại mà không phải phụ thuộc vào nguồn số liệu thứ cấp này.

Phương pháp ước lượng cho giá trị du lịch sử dụng bởi Kuenzer và cộng sự (2013) và Nguyen Hoang Tri và cộng sự (2000) đã phải dựa vào nguồn dữ liệu thứ cấp thiếu thốn nhiều thông tin cần thiết, dẫn đến vấn đề chỉ tính toán dựa trên các giả định không thực tế như áp đặt một chi phí đi lại, ăn uống, chi phí cơ hội cho tất cả khách tham quan từ khu vực nội địa và nước ngoài dẫn đến kết quả ước lượng sẽ bị sai lệch nhiều, chưa thể hiện được đúng giá trị thu được từ du lịch. Còn ước lượng của Đặng Văn Phan và cộng sự (2000) thì còn thiếu chính xác hơn nữa với giả định thu nhập từ du lịch là nguồn lợi ích thu được trong việc thu thuế đối với các hoạt động du lịch, cụ thể, ở đây tác giả đã ước tính trong giai đoạn 1995–1998 thì trung bình một khách du lịch sẽ làm tăng thêm 100.000 đồng vào nguồn thu của địa phương từ thuế nhưng không nêu những luận điểm để suy ra được con số 100.000 đồng này. Trong khi vào thời điểm đó, theo ước tính của Le Kim Thoa (2002) thì từ 50% đến 65% chi phí du lịch tại đây được du khách chi trả cho các công ty ngoài địa phương, đồng nghĩa với 50% đến 65% nguồn thu huyện Cần Giờ không có thẩm quyền thu.

Thêm nữa, phương pháp giá trị chi phí du hành (Travel Cost Value - TCV) do Kuenzer và cộng sự (2013) sử dụng chỉ mới dừng lại ở ước lượng chi phí du khách đã chi trả cho chuyến đi chứ chưa tính đến thặng dư của du khách nên ước lượng có thể đã bị chệch dưới, con số dự báo thực có thể lớn hơn rất nhiều; còn Nguyen Hoang Tri và cộng sự (2000) không trình bày phương pháp đã được áp dụng cụ thể để tính toán như thế nào mà chỉ nêu ra giá trị dự báo là bao nhiêu nên không thể biết được tác giả đã tính toán thặng dư chưa.

Cuối cùng, mặc dù nghiên cứu của Võ Thị Minh Hoàng và Nguyễn Thị Tú Thanh (2015) là ước lượng mới nhất cho giá trị du lịch của Cần Giờ, nhưng việc áp dụng phương pháp chi phí du hành (Travel Cost Method - TCM) của tác giả này có nhiều bất cập. Thứ nhất, nghiên cứu đã không chứng minh được địa điểm khảo sát lấy mẫu có đại diện được cho toàn bộ du khách đến Cần Giờ hay không. Thứ hai, quá trình lấy mẫu không nắm bắt được sự biến động số lượng du khách đến tham quan theo từng ngày trong tuần. Thứ ba, dù sử dụng mẫu gộp của những du khách được phỏng vấn trực tiếp và những du khách được phỏng vấn trực tuyến nhưng lại không xét đến hành vi trả lời khác nhau giữa hai nhóm này. Tất cả những điều này đã làm cho ước lượng của Võ Thị Minh Hoàng và Nguyễn Thị Tú Thanh (2015) có thể bị sai lệch do mẫu không mang tính đại diện cho tổng thể.

Vì các lí do trên, giá trị thu được từ du lịch phải được tính toán lại vì các báo cáo về

giá trị du lịch tại Cần Giờ là rất hiếm và cần thiết, nhưng lại chưa có nghiên cứu nào tính toán một cách bài bản. Đây sẽ là nghiên cứu đầu tiên sử dụng phương pháp chi phí du hành để ước lượng giá trị du lịch của rừng ngập mặn Cần Giờ.

Sau phần giới thiệu, bài viết được bố cục như sau: Phần 2 tổng quan về lý thuyết; phần 3 khái quát về mô hình thực nghiệm; phần 4 thông tin về mẫu khảo sát; phần 5 nêu kết quả nghiên cứu và thảo luận; và cuối cùng là phần 6, kết luận và đề xuất chính sách.

2. Tổng quan lý thuyết

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp chi phí du hành (Travel Cost Method - TCM) để ước lượng giá trị du lịch của rừng ngập mặn Cần Giờ. Phương pháp chi phí du hành thường được sử dụng để ước lượng giá trị kinh tế của các khu du lịch, giải trí sử dụng trực tiếp nguồn tài nguyên thiên nhiên để hoạt động như: Bãi biển, rừng quốc gia, công viên quốc gia... Tại các khu vực này, giá vé vào cổng là không đủ để đo lường hết những lợi ích kinh tế mà các du khách mang lại cho địa phương khi đến du lịch (Poor & cộng sự, 2004; Saraj & cộng sự, 2009) vì giá vé chỉ thể hiện chi phí hoạt động, bảo dưỡng và một phần lợi nhuận của đơn vị cung cấp dịch vụ chứ không tính đến những lợi ích khác như lợi nhuận thương mại mà khu du lịch đem đến cho địa phương (Centeno & cộng sự, 2000).

2.1. Phương pháp chi phí du hành

Phương pháp chi phí du hành giả định hàng hóa thị trường (chi phí chi trả) được trộn lẫn với hàng hóa thiên nhiên (nơi du lịch) trong khi đi du lịch (Das, 2013) thông qua việc sử dụng các chi tiêu mà du khách phải chi trả để đến được nơi du lịch như: Chi phí đi lại, tiền vé vào cổng, chi phí ăn uống trên đường, chi phí lưu trú...; các chi phí này đại diện cho giá sẵn lòng trả (Willingness to Pay - WTP) của du khách đối với khu du lịch (Limaei & cộng sự, 2014).

Có hai nhánh nhỏ của phương pháp chi phí du hành là phương pháp chi phí du hành theo vùng (Zonal Travel Cost Method - ZTCM), và phương pháp chi phí du hành cá nhân (Individual Travel Cost Method - ITCM). Hai phương pháp này có điểm khác biệt lớn nhất ở biến độc lập của phương trình hồi quy: Phương pháp chi phí du hành cá nhân định nghĩa biến phụ thuộc là số lần đi du lịch của mỗi du khách trong một thời kỳ nhất định; trong khi đó, phương pháp chi phí du hành theo vùng chia tổng số du khách tham quan một địa điểm thành nhiều nhóm du khách đến từ các vùng khác nhau rồi định nghĩa

biến phụ thuộc là tỉ lệ tham quan của một vùng.

Giá sẵn lòng trả được tính bằng cách tính phần diện tích dưới đường cầu đã được ước lượng bằng phương pháp chi phí du hành cá nhân hay phương pháp chi phí du hành theo vùng thông qua dữ liệu đã thu thập.

Với trường hợp cụ thể của rừng ngập mặn Cần Giờ, nơi nằm xa trung tâm thành phố thì du khách chỉ thực hiện một hoặc hai chuyến du lịch trong một năm, điều này làm cho biến phụ thuộc của mô hình phương pháp chi phí du hành cá nhân hầu như không biến động, do đó, kết quả ước lượng sẽ không mang nhiều ý nghĩa (Hill & cộng sự, 2011). Vì vậy, nghiên cứu này sẽ áp dụng phương pháp chi phí du hành theo vùng.

Đã có rất nhiều nghiên cứu ứng dụng phương pháp chi phí du hành theo vùng để đo lường giá trị của các khu du lịch, vui chơi như: Phạm Khanh Nam và Tran Vo Hung Son (2005) ước lượng giá trị giải trí của cụm đảo Hòn Mun - Nha Trang ở Việt Nam vào khoảng 260 tỉ đồng (~17,9 triệu USD) vào năm 2000; Nguyen Thi Hai và Tran Duc Thanh (1999) ước lượng giá trị giải trí mà rừng Quốc gia Cúc Phương mang lại là 1,5 tỉ đồng (0,136 triệu USD) tại năm 1996. Còn tại Úc, Carr và Mendelsohn (2003) đo lường giá trị của rạn san hô Great Barrier ở mức khoảng từ 700 triệu USD đến 1,6 tỉ USD vào năm 2003; và Raybould và cộng sự (2011) thì ước tính giá trị giải trí của bãi biển Gold Coast vào năm 2008 là từ 244 triệu USD đến 365 triệu USD. Ở Iran, giá sẵn lòng trả trung bình của du khách cho công viên rừng Masouleh được Limaiei và cộng sự (2014) ước tính vào khoảng 0,47 USD một người vào năm 2011 và giá trị này tại công viên rừng Abbas Abad được Saraj và cộng sự (2009) tính toán vào khoảng 127.000 USD cho tổng 138 ha diện tích; ở Pakistan, hồ Keenjhar có giá trị ước tính vào mức 42,2 tỉ USD bởi Dehlavi và Adil (2011); tại Ấn Độ, De và Devi (2011) đã ước lượng giá sẵn lòng trả của một du khách để đi du lịch đến làng Cherrapunjee, bang Meghalaya là vào khoảng 0,6 USD trong năm 2011.

2.2. Thành phần của chi phí du hành

Theo Bateman (1993), chi phí du hành được giả định cấu tạo từ ba thành phần quan trọng: (1) Chi phí di chuyển, (2) chi phí ăn uống, và (3) chi phí cơ hội của thời gian. Tuy nhiên, cấu tạo của mỗi loại chi phí còn nhiều tranh cãi giữa các tác giả, được nêu cụ thể trong các phần sau.

2.2.1. Chi phí di chuyển

Chi phí du hành hay chi phí đi lại của du khách đến nơi du lịch được Bateman (1993)

chia làm ba cách để tính toán: (1) Chi gồm chi phí nhiên liệu; (2) gồm cả tiền xăng, tiền bảo dưỡng, bảo hiểm...; và (3) dựa theo chi phí được phỏng đoán bởi du khách. Cũng theo Bateman (1993), các phương pháp tính chi phí này chỉ khác biệt nhau rất lớn ở kết quả tính thặng dư, còn các hệ số và chỉ số thống kê có sự khác biệt rất ít, cách tính (1) được khuyên dùng để cho ra kết quả dự báo tốt nhất, nhưng thực tế để di chuyển đến Cần Giờ thì tất cả phương tiện bắt buộc phải trả phí qua phà nên trong trường hợp này, nếu chỉ tính đến chi phí xăng thì vô tình đã làm cho chi phí di chuyển giảm xuống so với thực tế. Do vậy, Fleming và Cook (2008) đã thêm chi phí phà vào chi phí di chuyển; và ngoài ra, nếu sử dụng phương tiện cá nhân để di chuyển thì sẽ có khấu hao phát sinh, vì đây cũng là một chi phí nên bắt buộc chi phí di chuyển phải tính đến chi phí này, nên Gurluk và Rehber (2007) đã giả định rằng chi phí khấu hao bằng 1% chi phí nhiên liệu và thêm vào chi phí di chuyển.

Như vậy, chi phí di chuyển sẽ được tính theo cách (2) gồm: Tiền xăng, tiền bảo dưỡng, bảo hiểm, chi phí khấu hao...; cách (3) không được sử dụng vì du khách thường gặp khó khăn khi tự xác định giá trị của các chi phí này (Gurluk & cộng sự, 2007).

2.2.2. Chi phí ăn uống

Theo Centeno và cộng sự (2000), cần phải cẩn trọng khi tính toán đến các chi phí ăn uống vì đây không phải là chi phí tuyệt đối do đôi khi đối với một số du khách, việc thưởng thức ẩm thực trên chuyến đi là một trải nghiệm khi du lịch (ví dụ, du khách ghé ngang một quán ăn địa phương để thưởng thức đặc sản đặc trưng của nơi du lịch) chứ không phải một khoản tiền bị bắt buộc phải chi trả mà không có lợi ích hoàn lại. Như vậy, tiền chi cho ăn uống trên đường du hành hoặc chi phí để chuẩn bị thức ăn mang theo sẽ được tính vào chi phí du hành.

2.2.3. Chi phí cơ hội của thời gian

Một chi phí rất quan trọng là chi phí cơ hội của thời gian để đánh đổi cho việc đi du lịch. Mặc dù các nhà kinh tế học đồng ý rằng chi phí cơ hội là quan trọng nhưng cách tính toán chi phí này vẫn còn là một chủ đề nghiên cứu sôi nổi với rất nhiều nhánh tư tưởng khác nhau và vẫn chưa nhận được sự thống nhất từ các nhà kinh tế (Bảng 2) vì tính chất phức tạp của giá trị này bởi “Thời gian vừa cung cấp sự hữu dụng cho người đi du lịch, vừa là ràng buộc đối với người đi du lịch” (Casey & cộng sự, 1995), và cũng chưa biết được rằng đối với mỗi cá nhân thì việc bỏ thời gian ra để đi du lịch là lợi ích hay chi phí (Armbrecht, 2014). Do đó, ở nghiên cứu này, tỉ lệ chi phí cơ hội theo tiền lương bằng $\frac{1}{3}$ sẽ được sử dụng vì được nhiều tác giả áp dụng nhất, như: Armbrecht

(2014), Chen và cộng sự (2004), De và Devi (2011), Gurluk và Rehber (2007), Pham Khanh Nam và Tran Vu Hung Son (2005), và Poor và Smith (2004), Dehlavi và Adil (2011).

2.3. *Các khó khăn của việc xác định chi phí du hành*

2.3.1. *Địa điểm thay thế*

Lí thuyết kinh tế vi mô lập luận rằng nếu có hai hàng hóa A và B cạnh tranh nhau, khi giá A tăng thì sẽ làm cho lượng cầu hàng B tăng, điều này cũng được áp dụng tương tự với trường hợp các khu du lịch, nếu chi phí đến các địa điểm du lịch khác thấp hơn so với đến Cần Giờ thì rất có thể du khách sẽ chọn điểm du lịch thay thế đó hơn là đến Cần Giờ, đây chính là tác động của địa điểm thay thế.

Tuy nhiên, đối với mỗi cá nhân khác nhau thì định nghĩa về địa điểm thay thế của họ có thể khác nhau, như: Đi xem phim, tham gia các hoạt động ngoài trời hoặc đến công viên nước vui chơi cũng có thể thay thế cho việc đến các địa điểm du lịch dã ngoại thiên nhiên (Bedate & cộng sự, 2004; Gurluk & cộng sự, 2007) mà không bắt buộc địa điểm thay thế phải có đặc điểm hết như địa điểm đến du lịch; thêm vào đó, để thu được thông tin về chi phí đến các địa điểm thay thế thì phải khảo sát tại tất cả các địa điểm thay thế nên sẽ rất tốn kém (Bateman, 1993).

Trong trường hợp của Cần Giờ, vì đặc điểm tự nhiên độc nhất của huyện - tương tự với lập luận của các tác giả: Bedate và cộng sự (2004), De và Devi (2011), Dehlavi và Adil (2011), Gurluk và Rehber (2007), Poor và Smith (2004), và Tourkolias và cộng sự (2015) nên không có địa điểm thay thế nào có tính chất tương tự, do đó, bài viết này sẽ bỏ qua vấn đề về địa điểm thay thế trong mô hình nghiên cứu.

2.3.2. *Chuyến đi có nhiều địa điểm*

Một vấn đề gặp phải nữa khi tính toán chi phí du hành là khi khách du lịch thực hiện chuyến đi đến nhiều địa điểm chứ không phải chỉ đến riêng Cần Giờ, điều thường xảy ra với các nhóm du khách chọn tour lớn, đi du lịch đến nhiều tỉnh rồi mới đến Cần Giờ, vấn đề này sẽ làm cho ước lượng bị chệch do giả định của phương pháp chi phí du hành là chi phí du hành chỉ dành riêng duy nhất cho việc đến địa điểm đang nghiên cứu (Loomis & cộng sự, 2000). Có rất nhiều giải pháp đã được các tác giả Ambrecht (2013), Bedate và cộng sự (2004), Centeno và cộng sự (2000), Loomis và cộng sự (2000), và Tourkolias và cộng sự (2015) tóm tắt từ các nghiên cứu trước. Tuy nhiên, giống như chi phí cơ hội về thời gian, chúng ta phải chấp nhận rằng hiện nay vẫn chưa có giải pháp

triệt để và thuyết phục nào được chấp nhận rộng rãi cho việc xác định chi phí du hành khi có xuất hiện chuyến đi có nhiều địa điểm (Ambrecht, 2013; Centeno & cộng sự, 2000; Gurluk & cộng sự, 2007; Tourkolias & cộng sự, 2015), dẫn đến các tác giả khác nhau sẽ có những cách khác nhau để giải quyết vấn đề này. Do đó, để đơn giản hóa vấn đề, nghiên cứu này sẽ giả định du khách trong mẫu khảo sát chỉ lấy khu di tích Rừng Sác thuộc rừng ngập mặn Cần Giờ làm điểm tham quan duy nhất trong ngày.

3. Mô hình thực nghiệm

Mô hình chi phí du hành đơn giản được định nghĩa bởi “hàm khởi tạo du hành” (Trip-Generating Function - TGF) sau đây:

$$V = f(TC, X) \quad (1)$$

Trong đó:

V: Số lần tham quan đến một địa điểm;

TC : Chi phí du hành; và

X: Các biến kinh tế xã hội quan trọng mà giải thích được V.

Dựa vào hàm khởi tạo du hành (1) trên, mô hình của phương pháp chi phí du hành theo vùng được định nghĩa là:

$$VR_i = f(TC_i, X_i) \quad (2)$$

Trong đó:

TC_i : Chi phí du hành từ vùng i đến điểm khảo sát;

X_i : Các biến kinh tế xã hội của vùng i ;

VR_i : Tỷ lệ tham quan trên 1.000 người trong một năm từ vùng i đến điểm đang khảo sát, được tính dựa theo công thức của Phạm Khanh Nam và Tran Vo Hung Son (2005) như sau:

$$VR_i = \frac{V \cdot \frac{V_i^n}{n} \cdot 12 \cdot 1000}{POP_i} \quad (3)$$

Trong đó:

V: Tổng số lần tham quan của du khách từ tất cả các vùng đến điểm khảo sát trong một tháng;

V_i^n : Số lần tham quan của du khách đến từ vùng i trong mẫu dữ liệu đã khảo sát;

n: Kích thước mẫu đã khảo sát; và

POP_i: Dân số vùng i.

Tiếp đến, giá trị phúc lợi kinh tế do việc khai thác du lịch tại Cần Giờ được tính toán thông qua việc xác định thặng dư của cả du khách và các đơn vị kinh doanh du lịch do giá trị phúc lợi kinh tế bao gồm tổng thặng dư của cả người tiêu dùng và nhà sản xuất (Dorman, 2014). Tổng thặng dư được tính bằng việc lấy tích phân phương trình (2):

$$\int_0^{TC_{choke}} f(TC_i, X_i) \quad (4)$$

Trong đó: TC_{choke} : Mức chi phí mà tại đó sẽ triệt tiêu động lực đi du lịch của du khách.

4. Mẫu khảo sát

4.1. Địa điểm khảo sát

Cần Giờ là huyện có diện tích lớn nhất của TP.HCM, chiếm 33,6% tổng diện tích đất của thành phố, và có rất nhiều địa điểm du lịch đa dạng, phong phú. Do đó, việc khảo sát lấy mẫu tại tất cả các địa điểm du lịch tại huyện là không thể thực hiện được với nguồn nhân lực và kinh phí sẵn có. Để giải quyết vấn đề này, nghiên cứu sẽ chỉ thực hiện khảo sát tại một điểm du lịch có lượng khách đến đông nhất, đa dạng nhất nhằm làm đại diện cho tất cả lượng khách đến Cần Giờ. Quyết định này được đưa ra dựa theo giả định của De và Devi (2011) cho rằng thặng dư của người du lịch khi đến tham quan địa điểm có lượng khách tham quan chiếm phần lớn tổng lượng khách đến khu vực sẽ cũng chính là xấp xỉ thặng dư của cả khu vực, ở đây chính là thặng dư tính cho cả khu vực huyện Cần Giờ.

Trong số các địa điểm du lịch tại Cần Giờ thì khu di tích lịch sử chiến khu Rừng Sác là điểm du lịch nổi tiếng và thu hút nhiều lượt du khách đến tham quan nhất tại Cần Giờ, chiếm khoảng 25% tổng lượng khách với khoảng 123.000 lượt người hàng năm (UBND Huyện Cần Giờ, 2016a). Khu di tích nằm tại kilomet thứ 34 trên tuyến đường Rừng Sác, tuyến đường bộ duy nhất kết nối giữa Cần Giờ với phần còn lại của TP.HCM, và cách thị trấn Cần Thạnh, nơi tập trung các điểm lưu trú chính tại Cần Giờ khoảng 3 km; ngoài ra, cơ sở vật chất của khu di tích rất tốt với hệ thống đường nhựa nội bộ nối dài 1 km từ đường chính vào đến nơi tham quan, tọa lạc tại vị trí rất dễ dàng để du khách tiếp cận (Le Kim Thoa, 2002). Do đó, du khách đi du lịch bằng bất cứ phương tiện nào: Xe hai bánh, bốn bánh, hay xe du lịch trên 20 chỗ đều có thể di chuyển đến. Vì các lý do trên, khu di tích chiến khu Rừng Sác Cần Giờ được chọn làm nơi lấy mẫu khảo sát để đại diện cho lượng du khách đến Cần Giờ.

Số lượng quan sát cần phải thu thập sẽ được xác định thông qua công thức của Yamane (1967):

$$n = \frac{N}{1+N(e)^2} \quad (5)$$

Trong đó:

N : Kích thước tổng thể;

e : Độ chính xác.

Lợi thế của công thức này nằm ở tính đơn giản, chỉ đòi hỏi biết trước kích thước của tổng thể và độ chính xác mong muốn.

Theo Phòng Kinh tế huyện Cần Giờ (2016), tổng lượng khách đến Cần Giờ vào năm 2015 là 655.300 người. Áp dụng công thức (5) thì số quan sát cần thu thập cho đợt khảo sát này là 400, phù hợp với gợi ý của Israel (2013) cho rằng để có được một mẫu cho ra kết quả thống kê và tạo được phương trình ước lượng hồi quy bội tốt thì cỡ mẫu cần thiết là vào khoảng từ 200 – 500 quan sát.

4.2. Thông tin về mẫu nghiên cứu

Việc khảo sát được thực hiện trong vòng hai tuần, từ ngày 21/06/2016 đến ngày 06/07/2016, cụ thể vào các ngày 21, 23, 26 của tháng 6 và 1, 2, 6 của tháng 7 để có thể thu thập được thông tin của du khách đến khu di tích trong vòng một tuần trong mùa hè năm 2016. Mỗi đợt phỏng vấn sẽ bắt đầu từ 8 giờ sáng, thời điểm khu di tích mở cửa, và kéo dài đến 4 giờ chiều, khi phòng vé bắt đầu ngưng nhận thêm khách.

Chỉ những du khách sau khi đã kết thúc chuyến tham quan mới được tiếp cận phỏng vấn nhằm giảm thiểu tối đa những bất tiện gây ra cho du khách làm ảnh hưởng đến quá trình tham quan và đạt được sự hợp tác cao nhất. Tuy nhiên, dựa theo quan sát trong những lần khảo sát địa điểm nghiên cứu thì du khách đi tham quan thường sẽ đi thành nhóm dạng gia đình, nhóm bạn hoặc đồng nghiệp cùng đi du lịch chung với nhau nên nếu như phỏng vấn tất cả mọi thành viên trong nhóm thì sẽ rất bất tiện, do đó, nhóm nghiên cứu áp dụng hướng giải quyết đã được De và Devi (2011) sử dụng, đó là chỉ phỏng vấn trưởng nhóm, là người nắm rõ nhất thông tin thành viên, lịch trình tham quan và chi tiêu của nhóm, và lấy thông tin đó làm đại diện cho cả nhóm.

Bảng 1

Thống kê số lượng nhóm du khách trong mẫu khảo sát theo tỉnh và ngày trong tuần

Tỉnh	21/06	06/07	23/06	01/07	02/07	26/06	Tổng
	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ Nhật	
An Giang	-	-	-	-	1	-	1
	-	-	-	-	(30)	-	(30)
Bình Dương	-	1	2	1	-	1	5
	-	(3)	(4)	(17)	-	(15)	(39)
Bình Phước	-	-	-	-	1	-	1
	-	-	-	-	(5)	-	(5)
Bình Thuận	-	-	-	1	-	-	1
	-	-	-	(17)	-	-	(17)
Bến Tre	-	-	-	-	-	1	1
	-	-	-	-	-	(9)	(9)
Cần Thơ	-	1	-	-	-	-	1
	-	(9)	-	-	-	-	(9)
TP.HCM	7	17	17	15	23	20	99
	(52)	(86)	(97)	(69)	(81)	(226)	(611)
Long An	1	3	-	1	1	-	6
	(2)	(35)	-	(6)	(40)	-	(83)
Tiền Giang	1	-	-	1	-	2	4
	(2)	-	-	(2)	-	(45)	(49)
Tây Ninh	-	-	1	-	-	2	3
	-	-	(13)	-	-	(19)	(32)
Vĩnh Long	-	-	-	-	1	-	1
	-	-	-	-	(16)	-	(16)
Đồng Nai	1	1	-	1	-	3	6
	(3)	(3)	-	(3)	-	(19)	(28)
Đồng Tháp	-	-	-	-	2	-	2
	-	-	-	-	(56)	-	(56)
Tổng	10	23	20	20	29	29	131
	(59)	(136)	(114)	(114)	(228)	(333)	(984)

Ghi chú: Số lượng du khách nằm trong ngoặc đơn ()

Tuy nhiên, có một số tiêu chí được đặt ra khi lựa chọn nhóm du lịch để phỏng vấn:

Thứ nhất, chỉ phỏng vấn những nhóm du khách tự thực hiện chuyến du lịch đến Cần Giờ theo ý nguyện của nhóm và chỉ đi đến Cần Giờ trong chuyến đi, loại bỏ những nhóm du khách đi du lịch đến nhiều địa điểm mà Cần Giờ chỉ là một điểm dừng. Điều này sẽ giúp loại bỏ được rắc rối của vấn đề chuyến đi có nhiều địa điểm (như đã nêu trong Mục 2.3.2.).

Thứ hai, không phỏng vấn những du khách đến du lịch Cần Giờ vì “tò mò” (Nguyễn Thi Hai & Nguyễn Đức Thanh, 1999) và được bạn bè, người thân dẫn đi chứ trước đó không hề biết đến sự tồn tại của Cần Giờ. Điều này giúp cho mẫu khảo sát ít bị chệch hơn do đã lọc bỏ các quan sát “thừa”.

Thứ ba, không phỏng vấn khách nước ngoài do trong quá trình lấy mẫu thì các du khách nước ngoài đến Cần Giờ có tỉ lệ nói tiếng Anh rất thấp, hầu hết là người đến từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Nga trong khi nhóm nghiên cứu chỉ có khả năng phỏng vấn khách nước ngoài bằng tiếng Anh.

Tổng cộng có 131 nhóm du khách đã được khảo sát, với tổng số lượng là 984 người trong mẫu, nhiều hơn 484 người so với yêu cầu. Đúng theo giả định của phương pháp chi phí du hành theo vùng, khoảng cách từ nơi cư trú càng xa so với khu du lịch thì lượng du khách đến sẽ càng giảm, hay nói cách khác, khoảng cách tỉ lệ nghịch với số lần tham quan của du khách.

Trong mẫu khảo sát, số lượng du khách đến từ TP.HCM có tỉ lệ cao nhất, chiếm 62%, tiếp đến là Long An với 6,4%, Đồng Tháp là 5,7%, và lần lượt các tỉnh còn lại đều ở mức thấp hơn 5%. Kết quả sơ bộ này chứng tỏ tiềm năng du lịch của Cần Giờ hiện chưa được khai thác hết, đối tượng chính du lịch đến Cần Giờ chỉ mới dừng lại ở khu vực trong địa giới TP.HCM chứ chưa có sức lan tỏa mạnh đến các tỉnh thành xung quanh¹.

Nghiên cứu phân du khách thành ba nhóm, gồm: (1) Nhóm bạn, (2) cặp đôi, và (3) gia đình; trong đó, nhóm du lịch gia đình là đa số, chiếm 61,5%; tiếp đến là nhóm (1) và (2) với tỉ lệ lần lượt là 22% và 16%. Trong đó, phương tiện được dùng chủ yếu để đến Cần Giờ là xe máy, chiếm 56,9%; còn lại là xe bốn bánh (xe riêng và xe hợp đồng), chiếm 42,3%. Riêng nhóm (3) có tỉ lệ sử dụng xe bốn bánh để du lịch rất lớn (60,1%), điều này cho thấy các gia đình trung lưu tại Việt Nam có nhu cầu đi du lịch cao, và vì

¹ Mặc dù có tồn tại các du khách từ Hà Nội, Hải Phòng đến tham quan và được phỏng vấn nhưng đã bị loại khỏi mẫu khảo sát vì Cần Giờ chỉ là một trong những điểm đến trong chuyến tham quan nhiều địa điểm của họ và tất cả đều do người thân ở tại TP.HCM dẫn đi tham quan chứ trước đó họ không hề biết đến Cần Giờ nên không thỏa được các tiêu chí để phỏng vấn.

có đời sống thành thị bận rộn nên họ ưu tiên những địa điểm du lịch gần nơi sinh sống, điều này tạo thêm một điểm mạnh cho Cần Giờ, nơi có vị trí địa lý rất gần với các trung tâm thương mại, khu công nghiệp đông dân cư như TP.HCM và Bình Dương.

Tất cả các nhóm du khách đều đồng ý rằng lí do chính khiến họ chọn du lịch đến Cần Giờ là vì có rừng ngập mặn hiện hữu tại đây, như vậy, điều này đã khẳng định rừng ngập mặn chính là giá trị cốt lõi, sản sinh ra giá trị du lịch cho huyện Cần Giờ và mang ý nghĩa rất lớn đối với du khách. Do đó, việc bảo vệ rừng nên được đặt làm mục tiêu hàng đầu của huyện.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Như đã nêu trong mục 2.2., chi phí du hành sẽ bao gồm ba phần chính là: Chi phí di chuyển, chi phí ăn uống và chi phí cơ hội của thời gian. Nghiên cứu sử dụng tiền lương trung bình theo ngày để xấp xỉ cho chi phí cơ hội của thời gian mà mỗi du khách phải bỏ ra khi đi du lịch đến Cần Giờ vì tất cả du khách trong mẫu khảo sát đều dành khung thời gian từ khoảng 7 giờ sáng đến 6 giờ chiều để di chuyển đến, tham quan và rời khỏi Cần Giờ, như vậy, đã dành trọn một ngày làm việc thông thường cho việc đi du lịch.

Bảng 2

Các cách giải quyết khác nhau về chi phí thời gian (tỉ lệ so với tiền lương theo giờ).

Nghiên cứu	Tỉ lệ
Nguyen Thi Hai và Tran Duc Thanh (1999)	1,00
Raybould và cộng sự (2011), Zhang và cộng sự (2015)	0,40
Armbrecht (2014), Chen và cộng sự (2004), De và Devi (2011), Gurluk và Rehber (2007), Pham Khanh Nam và Tran Vu Hung Son (2005), và Poor và Smith (2004)	0,33
Dehlavi và Adil (2011)	0,30
Tourkolias và cộng sự (2015)	0,15
Limaie và cộng sự (2014)	Du khách suy đoán
Bedate và cộng sự (2004), Carr và Mendelsohn (2003), Centeno và cộng sự (2000), Fleming và Cook (2008), và Saraj và cộng sự (2009)	Bỏ qua chi phí

Theo cách tính toán của các tác giả đã nêu trong mục 2.2.3. thì họ đều sử dụng tiền lương trung bình của khu vực để xấp xỉ cho chi phí cơ hội của thời gian, nhưng khi đặt

vào trường hợp Việt Nam thì các tỉnh lại không có số liệu thống kê về tiền lương trung bình cho từng khu vực. Do đó nhóm nghiên cứu sẽ phải sử dụng GDP danh nghĩa trên đầu người của Việt Nam² năm 2015 để từ đó tính toán, thay thế cho tiền lương trung bình theo ngày. Theo đó, chi phí cơ hội của thời gian cho một ngày đến Cần Giờ du lịch sẽ là:

$$\frac{1}{3} \cdot \frac{2.110 \text{ (USD)}}{12 \cdot 26} \cdot 22.000 \text{ (VND)} \approx 150.000 \text{ (VND)}$$

Ngoài ra, theo dữ liệu khảo sát, khi một du khách khởi hành từ một nơi ngoài Cần Giờ để đến du lịch tại khu di tích chiến khu Rừng Sác thì sẽ phát sinh 13 loại chi phí chi tiêu trực tiếp khác nhau gồm: Bảo dưỡng xe trước di chuyển, vé cầu - đường, giữ xe, phạt hành chính, sửa xe khi di chuyển, lương thực, nước uống, vé vào cổng, vé canoe tham quan, thức ăn cho khỉ, tham gia câu cá sấu, chi phí nhiên liệu - khấu hao cho phương tiện và chi phí cơ hội thời gian. Tuy nhiên, trong 13 loại này chi phí này thì có 6 loại chi phí chắc chắn mọi du khách đều phải chi trả, gồm: Lương thực, nước uống, chi phí qua phà, giữ xe, vé vào cổng; và chi phí cơ hội thời gian. Nhóm nghiên cứu định nghĩa 6 loại chi phí này là chi phí cố định cho chuyến du lịch đến khu di tích chiến khu Rừng Sác, nghĩa là nếu một du khách muốn đến tham quan Cần Giờ và khu di tích, thì đây là các loại chi phí bắt buộc phải chi và có tổng giá trị là 325.456 đồng cho mỗi người tính cho cả chiều đi và về theo Bảng 3.

Bảng 3

Giá trị trung bình của các loại chi phí cố định

Loại Chi Phí	Hệ Số	Đặc Điểm Giá Trị	
Lương thực	3	Lương thực ba bữa	121.326 đồng
Nước uống	3	Nước uống ba bữa	15.099 đồng
Qua phà Bình Khánh	2	Di chuyển hai chiều gồm đến và về	7.380 đồng
Giữ xe	1	Giữ xe một lần tại khu di tích	2.215 đồng
Vé vào cổng khu di tích	1	Mua vé một lần tại khu di tích	29.435 đồng
Chi phí cơ hội thời gian	-	-	150.000 đồng

² Dữ liệu GDP đầu người được lấy từ Ngân hàng Thế giới (World Bank)

Ghi chú: Trừ chi phí cơ hội của thời gian thì các chi phí khác được tính bằng cách lấy trung bình giá trị của các quan sát trong mẫu.

Tiếp đến là chi phí nhiên liệu và khấu hao cho phương tiện dùng để di chuyển đến Cần Giờ. Càng cách xa khu di tích thì chi phí phát sinh sẽ càng lớn. Để tính toán giá trị chi phí nhiên liệu này, trong quá trình khảo sát, tác giả ghi nhận tất cả những loại xe gửi vào bãi giữ xe của khu di tích, từ đó thống kê số lượng và loại xe của khách du lịch dùng, sau đó tìm kiếm thông tin về chi phí nhiên liệu trên 100 km của từng loại xe và tính toán chi phí tiêu hao nhiên liệu trung bình bằng cách lấy trung bình với số lượng phương tiện theo từng loại xe làm trọng số. Kết quả là mỗi du khách sẽ tốn 697 đồng/km khi di chuyển đến khu di tích Rừng Sác.

Tóm lại, chi phí du hành của mỗi du khách đến Cần Giờ sẽ là:

$$TC_i = 325.456 + 697 \cdot 2 \cdot Dist_i \quad (6)$$

Trong đó:

TC_i : Chi phí du hành từ vùng i đến điểm khảo sát;

$Dist_i$: Khoảng cách từ vùng i đến điểm khảo sát (chi phí nhiên liệu được nhân hai do tính luôn cả hai chiều đi và về); giá trị cụ thể được ghi nhận trong Bảng 4.

Tỉ lệ tham quan VR_i trong Bảng 4 được tính từ phương trình (3) cho ra kết quả khá đúng với giả định của phương pháp chi phí du hành theo vùng là càng gần khu du lịch thì lượng khách đến tham quan sẽ càng gia tăng. Theo đó, TP.HCM có tỉ lệ tham quan cao nhất là 20%; tiếp đến là tỉnh Long An với 14,9%; tuy nhiên, ngay tiếp đó xuất hiện tỉnh Đồng Tháp mang giá trị 8,9%, cao hơn các tỉnh Tiền Giang, Đồng Nai, Bến Tre dù các tỉnh này gần Cần Giờ hơn Đồng Tháp rất nhiều. Lí do là vì chênh lệch dân số giữa các tỉnh có thể đã ảnh hưởng đến giá trị VR_i (Rosenthal & Anderson, 1984).

Bước tiếp đến sẽ là sử dụng các mô hình kinh tế lượng để ước lượng phương trình (2), từ đó chọn ra mô hình thích hợp nhất để tính toán phúc lợi kinh tế mà ngành du lịch đã đem đến cho huyện Cần Giờ. Các kết quả ước lượng được cho trong Bảng 5.

Bảng 4

Kết quả tính toán tỉ lệ du hành

Tỉnh	n (nhóm)	$Dist_i$ (km)	$Visit_i$ (người)	POP_i (người)	TC_i (đồng)	VR_i
TP.HCM	99	55,7	611	8.146.300	364.278	0,200
Long An	6	111,8	83	1.484.700	403.381	0,149
Đồng Tháp	2	187,5	56	1.684.300	456.144	0,089
Tây Ninh	3	151,5	32	1.111.500	431.052	0,077
Tiền Giang	4	112,7	49	1.728.700	404.008	0,076
Bình Dương	5	135,5	39	1.947.200	419.900	0,053
Vĩnh Long	1	201,5	16	1.045.000	465.902	0,041
An Giang	1	279,5	30	2.158.300	520.268	0,037
Bình Thuận	1	267,5	17	1.215.200	511.904	0,037
Đồng Nai	6	123,1	28	2.905.800	411.257	0,026
Bến Tre	1	130,6	9	1.263.700	416.485	0,019
Cần Thơ	1	216,5	9	1.248.000	476.357	0,019
Bình Phước	1	188,5	5	944.400	456.841	0,014

Theo đó, mô hình bình phương có R^2 lớn nhất, chứng tỏ rằng mô hình khớp với dữ liệu nhất. Ngoài ra, kiểm định Breuch Pagan có $p\text{-value} = 0,5662 > 0,1$ nên dữ liệu dùng có mô hình bậc hai không tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi và kiểm định Wilcoxon signed-rank dùng để kiểm tra giá trị dự báo có khác biệt với giá trị đã khảo sát thực tế hay không có $p\text{-value} = 0,8613$, nghĩa là giá trị dự báo từ mô hình không khác biệt so với giá trị thực tế được thu thập. Như vậy, mô hình bình phương là mô hình phù hợp nhất để tính toán tổng thặng dư.

$$\min\{VR_i = 2,863 - 0,0000119 \cdot TC_i + 1,25 \cdot 10^{-11} \cdot TC_i^2\} \quad (7)$$

Bảng 5**Kết quả ước lượng**

	Bình Phương	Linear-Log	Log-Linear	Log-Log
TC_i	-0,0000119* (0,00000443)		-0,00000900* (0,00000469)	
TC_i^2	$1,25 \cdot 10^{-11} **$ ($4,95 \cdot 10^{-12}$)			
$\ln(TC_i)$		-0,348** (0,126)		-4,161* (2,050)
Hằng số	2,863** (0,986)	4,587** (1,636)	0,924 (2,081)	51,02* (26,64)
R^2	0,618	0,410	0,251	0,273
N	13	13	13	13

Ghi chú: Sai số chuẩn nằm trong ngoặc đơn ()

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

Tổng thẳng dư sẽ được tính bằng phương pháp Trapezoidal để cho ra kết quả chính xác nhất. Ưu điểm của phương pháp này là không cần một hàm mượt để tính được diện tích phía dưới đường cầu mà chỉ cần những điểm tọa độ liên tục, ở đây là các giá trị VR_i , TC_i . Nhưng trước tiên, điểm TC_{choke} cần phải được tính toán bằng cách tìm cực tiểu địa phương của hàm (7), kết quả tính toán cho kết quả $TC_{choke} = 476.000$ đồng. Từ đây, áp dụng phương pháp Trapezoidal để tính tích phân, kết quả tổng phúc lợi kinh tế du lịch tại rừng ngập mặn Cần Giờ mang lại là 37,7 tỉ đồng, tương đương với 1,7 triệu USD; một con số rất khiêm tốn so với giá trị 17,9 triệu USD của cụm đảo Hòn Mun tại Khánh Hòa (Phạm Khanh Nam & Tran Vo Hung Son, 2005)³. Việc so sánh này là không cân xứng vì đặc điểm của 2 khu du lịch là khác nhau, tuy nhiên, nếu so sánh với doanh số từ các ngành khác trong năm 2015 của huyện như: Ngành nông - lâm - thủy sản, công

³ Do hai nghiên cứu sử dụng cùng phương pháp đánh giá nên kết quả nghiên cứu được sử dụng để so sánh mặc dù đây là hai địa điểm khác nhau về nhiều mặt. Kết quả so sánh chỉ để cho thấy giá trị du lịch đang được khai thác ở Cần Giờ còn thấp.

nghiệp - xây dựng và dịch vụ, lần lượt có giá trị là 2,408 tỉ đồng, 2,091 tỉ đồng và 3,807 tỉ đồng⁴ (UBND Huyện Cần Giờ, 2016b) có thể thấy rằng giá trị thu được từ du lịch hiện nay tại Cần Giờ vẫn còn rất thấp. Tuy nhiên, đây chỉ là giá trị phúc lợi kinh tế mà huyện Cần Giờ đang thu được từ ngành du lịch chứ chưa bao gồm các giá trị tiềm năng có thể khai thác được, điều này gợi ý tiềm năng phát triển và khai thác du lịch của Cần Giờ còn rất lớn.

6. Kết luận và đề xuất chính sách

Cần Giờ, huyện duy nhất của thành phố có rừng ngập mặn gắn với mạng lưới sông rạch, đi đôi là hệ thống hạ tầng giao thông chính nối các xã, thị trấn hoàn chỉnh, đặc biệt với tuyến đường Rừng Sác đã và đang tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức các chuyến du lịch, tuyến du lịch kết nối các địa điểm du lịch trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra tổng giá trị phúc lợi kinh tế mà du lịch rừng ngập mặn Cần Giờ mang lại hiện còn thấp, chỉ khoảng 37,7 tỉ đồng hàng năm, giá trị này còn rất nhỏ so với cụm đảo Hòn Mun của Nha Trang cũng như các ngành kinh tế khác tại Cần Giờ như nông-lâm-thủy sản, công nghiệp-xây dựng và dịch vụ. Kết quả này dẫn đến hai lưu ý về mặt chính sách:

Thứ nhất, các hoạt động khai thác du lịch gắn liền với hệ sinh thái rừng còn kém và không hiệu quả, hạ tầng phục vụ du lịch chưa được đầu tư đồng bộ, sản phẩm du lịch chưa phong phú do chủ yếu dựa vào lợi thế điều kiện tự nhiên, chưa thu hút được du khách (UBND Huyện Cần Giờ, 2016a), đặc biệt là các du khách trung lưu.

Thứ hai, tiềm năng du lịch ở Cần Giờ còn rất lớn và chưa được khai thác hết, do đó, mở ra một cánh cửa đầu tư cho ngành du lịch tại Cần Giờ, có thể mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho huyện Cần Giờ nói riêng và cả TP.HCM nói chung. Tuy nhiên, việc phát triển du lịch cần phải đi đôi với việc bảo vệ rừng ngập mặn do khu rừng chính là điểm đến chính thu hút du khách đến du lịch tại Cần Giờ.

Mặc dù nghiên cứu đã kế thừa được các lý thuyết trước đây về ứng dụng phương pháp chi phí du hành theo vùng để xác định giá trị du lịch nhưng vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: Kết quả nghiên cứu phải dựa vào giả định tỉ lệ khách du lịch đến Cần Giờ từ các vùng khác nhau là giống nhau cho cả năm mặc dù mẫu chỉ đại diện cho số du khách

⁴ Giá so sánh với năm 2010

đến Cần Giờ trong một tuần; và các nguồn lợi từ hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú chưa được tính do các du khách chỉ được khảo sát về chi tiêu cho du lịch trong ngày. Các vấn đề này có thể đã làm cho kết quả tổng thặng dư bị chệch. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ mới dừng lại ở mức tính toán giá trị du lịch của rừng ngập mặn Cần Giờ thông qua ước lượng hàm cầu chứ chưa đi sâu vào xác định xem các yếu tố nào hiện đang ảnh hưởng đến hàm cầu du lịch tại Cần Giờ.

Do đó, các nghiên cứu tiếp nối nên chuyển trọng tâm sang tìm hiểu các yếu tố nào đang ảnh hưởng đến nhu cầu du lịch đến Cần Giờ của du khách và từ đó đề xuất những chính sách tốt hơn nhằm kích cầu du lịch đến Cần Giờ, cụ thể là sử dụng phương pháp chi phí du hành cá nhân■

Tài liệu tham khảo

- Ambrecht, J. (2014). Use value of cultural experiences: A comparison of contingent valuation and travel cost. *Tourism Management*, 42, 141–148.
- Badola, R., & Hussain, S. A. (2005). Valuing ecosystem functions: An empirical study on the storm protection function of Bhitarkanika mangrove ecosystem, India. *Environmental Conservation*, 32(1), 85–92.
- Barbier, E. B., Acreman, M. C., & Knowler, D. (1997). *Economic valuation of Wetlands: A guide for policy makers and planners*. California: Ramsar Convention Bureau.
- Bateman, I. (1993). *Evaluation of the environment: A survey of revealed preference techniques*. Norwich, U.K.: The Centre for Social & Economic Research on the Global Environment.
- Bedate, A., Herrero, L. C., & Sanz, J. Á. (2004). Economic valuation of the cultural heritage: Application to four case studies in Spain. *Journal of Cultural Heritage*, 5(1), 101–111.
- Cabrera, M. A., Seijo, J. C., & Euan, J. (1998). Economic values of ecological services from a mangrove ecosystem. *International Newsletter of Coastal Management*, 32, 1–2.
- Cao Huy Binh, & Vien Ngoc Nam. (2014). *Carbon sequestration of Ceriops zippeliana in Can Gio Mangroves*. Studies in Can Gio Mangrove Biosphere Reserve, Ho Chi Minh City, Vietnam. Retrieved from http://www.mangrove.or.jp/img/publications/book_pdf/TR06-Technical_6.pdf
- Carr, L., & Mendelsohn, R. (2003). Valuing coral reefs: A travel cost analysis of the great barrier reef. *Ambio*, 32(5), 353–357.
- Casey, J. F., Vukina, T., & Danielson, L. E. (1995). The economic value of hiking: Further consideration of opportunity cost of time in recreational demand models. *Journal of Agricultural and Applied Economics*, 27(2), 658–668.
- Centeno, A. B., & Prieto, L. C. H. (2000). *The travel cost method applied to the valuation of the*

- historic and cultural heritage of the Castile - Léon region of Spain*. Retrieved from <https://core.ac.uk/download/pdf/7051452.pdf>
- Chen, W., Hong, H., Liu, Y., Zhang, L., Hou, X., & Raymond, M. (2004). Recreation demand and economic value: An application of travel cost method for Xiamen Island. *China Economic Review*, 15(4), 398–406.
- Chi cục Thống kê Huyện Cần Giờ. (2016). *Dân số và biến động dân số (Báo cáo tháng 6 năm 2016)*. Tài liệu không công bố.
- Đặng Văn Phan, Võ Trí Chung, Tôn Sĩ Kinh, Lê Văn Sang, & Mai Kỳ Vinh (2000). *Định giá Kinh tế Rừng Ngập Mặn Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh*. Báo cáo Nghiên cứu Điển hình. Cục Môi Trường.
- Das, S. (2013). *Travel cost method for enviromental valuation*. Retrieved from <http://coe.mse.ac.in/dp/DP-23-Draft.pdf>
- De, U. K., & Devi, A. (2011). Valuing recreational and coconservation benefits of a natural tourist site: Case of Cherrapunjee. *Journal of Quantitative Economics* 9(2), 155–172.
- Dehlavi, A., & Adil, I. H. (2011). Valuing the recreational uses of Pakistan's wetlands: An application of the travel cost method. *Sandee Working Papers (pp. 58–11)*. Kathmandu: Sandee.
- Dorman, P. (2014). *Microeconomics: A fresh start* (pp. 217–247). New York: Springer. doi: 10.1007/978-3-642-37434-0
- Fleming, C. M., & Cook, A. (2008). The recreational value of Lake McKenzie, Fraser Island: An application of the travel cost method. *Tourism Management*, 29(6), 1197–1205.
- Gurluk, S., & Rehber, E. (2007). A travel cost study to estimate recreational value for a bird refuge at Lake Manyas, Turkey. *Journal of Environmental Management*, 88(4), 1350–1360.
- Hill, R. C., Griffiths, W. E., & Lim, G. C. (2011). *Principles of econometrics* (4th ed.). New Jersey: John Wiley & Sons.
- Hussain, S. A., & Badola, R. (2008). Valuing mangrove ecosystem services: Linking nutrient retention function of mangrove forests to enhanced agroecosystem production. *Wetlands Ecology and Management*, 16(6), 441–450.
- Huynh Duc Hoan, Bui Nguyen The Kiet, Cao Huy Binh, & Pham Van Quy. (2014). Monitoring Riverbank Erosion in Can Gio Mangroves. *Studies in Can Gio Mangrove Biosphere Reserve, Ho Chi Minh City, Vietnam*. Retrieved from http://www.mangrove.or.jp/img/publications/book_pdf/TR06-Technical_6.pdf
- Israel, G. D. (2013). *Determining sample size*. Retrieved form <http://www.sut.ac.th/im/data/read6.pdf>
- Kuenzer, C., & Vo, Q. T. (2013). Assessing the ecosystem services value of Can Gio mangrove biosphere reserve: Combining earth-observation- and household-survey-based analyses. *Applied Geography*, 45, 167–184.
- Le Kim Thoa. (2002). *Economic Distribution and Institutions in the Recreation and Tourism of*

- Mangrove Biosphere Reserve: Case Study of Can Gio Mangrove Biosphere Reserve, Vietnam*. Final report. Centre for Natural Resources & Environmental Studies (CRES), Vietnam National University, Hanoi.
- Limaiei, S. M., Ghesmati, H., Rashidi, R., & Yamini, N. (2014). Economic evaluation of natural forest park using the travel cost method (case study; Masouleh forest park, north of Iran). *Journal of Forest Science*, 60(6), 254–261.
- Loomis, J., Yorizane, S., & Larson, D. (2000). Testing significance of multi-destination and multi-purpose trip effects in a travel cost method demand model for whale watching trips. *Agricultural and Resource Economics Review*, 29(2), 183–191.
- Nguyen Hoang Tri, Adger, W. N., & Kelly, P. M. (1998). Natural resource management in mitigating climate impacts: The example of mangrove restoration in Vietnam. *Global Environmental Change*, 8(1), 49–61. doi: 10.1016/S0959-3780(97)00023-X
- Nguyen Hoang Tri, Do Van Nhung, Nguyen Thanh Manh, Le Xuan Tuan, Phan Hong Anh, Nguyen Huu Tho, Nguyen Kim Cuc, Le Huong Giang, Nguyen The Chinh, & Le Duc Tuan (2000). *Valuation of the mangrove ecosystem in Can Gio mangrove biosphere reserve, Vietnam*. Technical report. The Vietnam MAB National Committee.
- Nguyen Thi Hai, & Tran Duc Thanh. (1999). Using the travel cost method to evaluate the tourism benefits of Cuc Phuong National Park (pp. 121–150). In H. Francisco & D. Glover (Eds.). *Economy and environment: Case Studies in Vietnam*. Laguna: Economy & Environment Program for Southeast Asia.
- Orchard, S. E., L. C. Stringer, & C. H. Quinn (2015). Mangrove system dynamics in Southeast Asia: Linking livelihoods and ecosystem services in Vietnam. *Journal of Regional Environment Change*, 16(3), 865–879. doi: 10.1007/s10113-015-0802-5
- Pham Khanh Nam, & Tran Vo Hung Son. (2005). Recreational value of the coral surrounding the Hon Mun Islands in Vietnam: A travel cost and contingent valuation study. In M. Ahmed, C. K. Chong, H. Cesar, & H. S. J. Cesar (Eds.). *Economic valuation and policy priorities for sustainable management of coral reefs* (pp. 84–106). Phnom Penh: WorldFish.
- Phòng Kinh tế Huyện Cần Giờ. (2016). *Danh sách các khu, điểm du lịch trên địa bàn huyện Cần Giờ*. Tài liệu không công bố.
- Poor, J. P., & Smith, J. M. (2004). Travel cost analysis of a cultural heritage site: The case of Historic St. Mary's city of Maryland. *Journal of Cultural Economics*, 28(3), 217–229.
- Raybould, M., Lazarow, N., Anning, D., Ware, D., & Blackwell, B. (2011). A travel cost model of local resident's beach recreation values on the Gold Coast. *The 20th NSW Coastal Conference: 20/20 Vision: Lessons Learnt and Looking Toward Future Improvement*. Gold Coast: Bond University.
- Rosenthal, D. H., & Anderson, J. C. (1984). Travel cost models, heteroskedasticity and sampling. *Western Journal of Agricultural Economics*, 9(1), 58–65.

- Saraj, B. S., Yachkaschi, A., Oladi, D., & Latifi, H. (2009). The recreational valuation of a natural forest park using travel cost method in Iran. *iForest - Biogeosciences and Forestry*, 2, 85–92.
- Sathirathai, S., & Barbier, E. B. (2001). Valuing mangrove conservation in southern Thailand. *Contemporary Economic Policy*, 19(2), 109–122.
- Tourkolias, C., Skiada, T., Mirasgedis, S., & Diakoulaki, D. (2015). Application of the travel cost method for the valuation of the Poseidon temple in Sounio, Greece. *Journal of Cultural Heritage*, 16(4), 567–574.
- UBND Huyện Cần Giờ. (2016a). Kế hoạch Phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn huyện Cần Giờ giai đoạn 2016–2020. Kế hoạch số 2572/KH-UBND.
- UBND Huyện Cần Giờ. (2016b). Kết quả thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng - an ninh 5 năm (2011–2015). Báo cáo số 343/BC-UBND.
- Vien Ngoc Nam, & Le Van Sinh. (2014). *Destruction, restoration and management of Can Gio mangroves*. Studies in Can Gio mangrove biosphere reserve, Ho Chi Minh City, Vietnam. Retrieved from http://www.mangrove.or.jp/img/publications/book_pdf/TR06-Technical_6.pdf
- Vien Ngoc Nam, Le Van Sinh, Miyagi, T., Baba, S., & Chan, H. T. (2014). *An overview of Can Gio district and mangrove biosphere reserve*. Studies in Can Gio mangrove biosphere reserve, Ho Chi Minh City, Vietnam. Retrieved from http://www.mangrove.or.jp/img/publications/book_pdf/TR06-Technical_6.pdf
- Võ Thị Minh Hoàng và Nguyễn Thị Tú Thanh (2015). Đánh giá giá trị du lịch - giải trí của khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ sử dụng phương pháp chi phí du hành. *Tạp chí Phát triển Khoa học & Công Nghệ*, 18(6), 153–165.
- Yamane, T. (1967). *Statistics: An introductory analysis* (2nd ed.). New York: Harper & Row.
- Zhang, F., Wang, X. H., Nunes, P. A. L. D., & Ma, C. (2015). The recreational value of gold coast beebch, Australia: An application of the travel cost method. *Ecosystem Services*, 11, 106–114.